AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 20 ngày 22/07/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	872.091.520.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021:	872.091.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Sau ngày 31/12/2021, thực hiện theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1. Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND nâng tổng vốn điều lệ lên thành 1.744.183.040.000 VND.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT thứ 1
Bà	Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT thứ 2
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên
Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Tài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/10/2021)
Ông	Lin Kuo Wei	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)
Ông	Morishima Kenji	Thành viên độc lập
Ông	Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập
Ông	Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Bùi Thiện Phương Đông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/06/2021)
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/06/2021)
Ông	Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Ngọc Sáng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiểm ngày 28/09/2021)
Ông	Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiểm ngày 28/09/2021)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm 23/02/2021)
Ông	Nguyễn Viết Đoàn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Viết Cương	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đăng Hải	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Hùng
Ông	Bùi Thiện Phương Đông

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Bùi Thiện Phương Đông

Số : 138A /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải, được lập ngày 28/01/2022, từ trang 08 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Lê Đình Ái
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.783.650.305.952**	**4.421.417.859.885**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**289.732.729.701**	**165.042.581.248**
1. Tiền	111		207.932.729.701	102.338.793.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.800.000.000	62.703.787.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**981.041.748.890**	**13.641.748.890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		963.841.748.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.200.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.999.304.947.674**	**3.452.979.672.813**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	506.614.600.736	537.389.443.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	866.384.865.775	480.168.736.393
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.979.269.580	8.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	713.894.625.860	2.514.055.974.196
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(92.568.414.277)	(87.048.715.940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	14.234.937
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**503.240.823.928**	**736.519.166.460**
1. Hàng tồn kho	141		503.240.823.928	736.519.166.460
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.330.055.759**	**53.234.690.474**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	341.506.681	832.771.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.940.707.341	51.344.746.966
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.b	1.047.841.737	1.057.172.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.986.089.954.292**	**1.818.027.149.498**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**653.948.041.688**	**720.058.614.802**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.b	8.377.378.844	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	645.570.662.844	720.058.614.802
II. Tài sản cố định	**220**		**58.569.937.011**	**61.551.056.967**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50.590.403.703	57.158.026.992
- Nguyên giá	*222*		*189.533.933.781*	*175.912.197.035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(138.943.530.078)*	*(118.754.170.043)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	7.517.752.907	3.911.082.302
- Nguyên giá	*225*		*10.737.363.666*	*5.986.068.212*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(3.219.610.759)*	*(2.074.985.910)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	461.780.401	481.947.673
- Nguyên giá	*228*		*872.769.000*	*872.769.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(410.988.599)*	*(390.821.327)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**566.018.137**	**480.848.136**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		566.018.137	480.848.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1.246.289.589.970**	**1.017.244.690.481**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.086.489.589.970	811.937.440.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.800.000.000	103.307.250.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	102.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.716.367.486**	**18.691.939.112**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	26.538.947.356	18.691.939.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		177.420.130	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.769.740.260.244**	**6.239.445.009.383**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.500.274.740.255**	**5.578.009.082.701**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.376.470.164.870**	**4.340.468.320.899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	811.638.218.662	1.292.520.249.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.791.265.177.557	1.124.064.978.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.a	71.812.595.234	60.901.040.419
4. Phải trả người lao động	314		14.075.846.530	7.902.873.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.546.003.805	6.677.585.133
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	72.070.196.098	847.393.654.718
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19.a	602.662.997.166	993.510.291.744
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.399.129.818	7.497.647.459
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.123.804.575.385**	**1.237.540.761.802**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.b	833.615.552.695	1.165.991.748.722
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.b	39.685.820.152	71.549.013.080
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	250.000.000.000	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		503.202.538	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.269.465.519.989**	**661.435.926.682**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1.269.465.519.989**	**661.435.926.682**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		872.091.520.000	472.945.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*872.091.520.000*	*472.945.900.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917.191.749	917.191.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.561.065.627	144.210.226.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*43.009.234.256*	*18.352.180.371*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*305.551.831.371*	*125.858.046.255*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.311.092.096	42.777.957.790
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.769.740.260.244**	**6.239.445.009.383**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01.a	**3.111.850.194.555**	**2.852.700.849.056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	3.714.286	67.771.141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.111.846.480.269**	**2.852.633.077.915**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.731.575.718.922	2.479.367.718.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**380.270.761.347**	**373.265.359.033**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	374.926.469.185	173.621.867.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	299.059.988.220	173.202.130.806
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*124.577.596.110*	*74.356.412.481*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		112.900.899.489	34.521.188.705
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	69.999.706.396	108.834.192.409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	127.756.988.689	117.817.152.621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**371.281.446.716**	**181.554.939.540**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	3.090.929.032	3.140.111.286
13. Chi phí khác	32	VI.07	1.502.733.124	6.665.035.250
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.588.195.908**	**(3.524.923.964)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**372.869.642.624**	**178.030.015.576**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	36.913.379.569	31.282.821.534
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		325.782.408	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**335.630.480.647**	**146.747.194.042**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		307.342.835.848	123.015.191.731
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.287.644.799	23.732.002.311
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**3.915**	**2.805**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**3.915**	**2.805**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**372.869.642.624**	**178.030.015.576**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.396.844.416	21.304.133.747
- Các khoản dự phòng	03		5.519.698.337	34.585.633.265
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.048.133.613)	(2.936.806)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(213.472.384.112)	(197.444.461.826)
- Chi phí lãi vay	06		124.577.596.110	73.421.113.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**310.843.263.762**	**109.893.497.491**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.619.274.221.109	(3.193.543.817.158)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		233.451.103.688	(554.147.959.098)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(923.597.107.689)	3.522.717.800.092
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.355.743.603)	13.206.324.050
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(957.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.263.934.251)	(73.036.387.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.007.175.361)	(26.474.102.054)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.780.000	1.331.801.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.138.137.314)	(8.099.762.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**124.210.270.341**	**(208.152.604.939)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.005.309.275)	(18.661.617.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.218.181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.400.000.000)	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.420.730.420	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(145.000.000.000)	(372.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.856.000.000	13.137.233.496
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.896.884.021	15.461.302.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(108.011.476.653)**	**(368.163.081.215)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		350.000.000.000	19.900.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		975.220.614.246	1.353.940.424.183
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.144.960.462.042)	(603.054.786.013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.970.639.710)	(1.166.008.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.793.868.247)	(57.502.019.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**108.495.644.247**	**712.117.610.128**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**124.694.437.935**	**135.801.923.974**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**165.042.581.248**	**29.237.720.468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.289.482)	2.936.806
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	VII	**289.732.729.701**	**165.042.581.248**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 20 ngày 22/07/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:	872.091.520.000 VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021:	872.091.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 04 (bốn) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp, 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	04	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	04	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0	Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	05	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51,0%	50,0%
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao Động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	70,0%	70,0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	55,0%	55,0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30,0%	30,0%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà VinCom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	36,7%	36,7%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20,0%	20,0%

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	30,25%	16,64%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	24,16%	15,16%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lô liên quan đên các hoạt động đâu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	555.099.559	693.864.297
Tiền gửi ngân hàng	207.377.630.142	101.858.716.951
Các khoản tương đương tiền (*)	81.800.000.000	62.490.000.000
Tổng cộng	**289.732.729.701**	**165.042.581.248**

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng, được dùng để ký quỹ mở L/C và phát hành thư đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***506.614.600.736***	***537.389.443.227***
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	22.665.500	293.743.723.647
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	120.331.258.943	-
Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	53.622.114.673	17.023.984.764
Các khách hàng khác	332.638.561.620	226.621.734.816
b. Phải thu khách hàng dài hạn	***8.377.378.844***	-
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***866.384.865.775***	***480.168.736.393***
Công ty Cổ phần Plus Investment	497.811.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân	182.963.000.000	30.000.000.000
Các khách hàng khác	185.610.865.775	170.168.736.393
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm			*Số đầu năm*		
		Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh							
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí		853.200	1.717.200	-	853.200	853.200	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		53.000.000	89.000.000	-	53.000.000	53.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		445.939.200	614.592.000	-	445.939.200	445.939.200	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang		451.655.840	1.025.139.900	-	451.655.840	451.655.840	-
Công ty Cổ phần Viễn Liên		257.400	357.000	-	257.400	257.400	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ		43.250	20.640	-	43.250	43.250	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		5.890.000.000	3.100.000.000	-	5.890.000.000	5.890.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1)	957.000.000.000	1.607.107.500.000	-	-	-	-
Tổng cộng		**963.841.748.890**		**-**	**6.841.748.890**		**-**

		Số cuối năm			*Số đầu năm*		
		Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b.1 Ngắn hạn		***17.200.000.000***	***17.200.000.000***	-	***6.800.000.000***	***6.800.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	(2)	17.200.000.000	17.200.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
b.2 Dài hạn		***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	-	***102.000.000.000***	***102.000.000.000***	-
Trái phiếu doanh nghiệp	(3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Trái phiếu ngân hàng		-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Tổng cộng		**117.200.000.000**	**117.200.000.000**	**-**	**108.800.000.000**	**108.800.000.000**	**-**

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB mục đích nắm giữ để bán theo Nghị Quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29.000.000 cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của HOSE tại ngày 31/12/2021 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo Tài chính).

(3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5% /năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3% /năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			*Số đầu năm*		
		Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		***933.707.478.875***	***1.086.489.589.970***	-	***772.056.228.875***	***811.937.440.481***	-
Công ty Taxi Việt Nam		34.256.228.875	27.734.493.661	-	34.256.228.875	31.853.920.456	-
Công ty Cổ phần BCG Land		734.000.000.000	890.927.796.267	-	734.000.000.000	775.883.414.025	-
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	(4)	20.400.000.000	20.972.677.933	-	3.800.000.000	4.200.106.000	-
Công ty Cổ phần Tapiotek	(5)	48.400.000.000	48.500.418.643	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(5)	96.651.250.000	98.354.203.466	-	-	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác		***59.800.000.000***	***59.800.000.000***	-	***103.307.250.000***	***103.307.250.000***	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(5)	-	-	-	16.651.250.000	16.651.250.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương		58.000.000.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần White Magnolia		-	-	-	3.636.000.000	3.636.000.000	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830		-	-	-	23.220.000.000	23.220.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy		1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Tổng cộng		**993.507.478.875**	**1.146.289.589.970**	-	**875.363.478.875**	**915.244.690.481**	-

Ghi chú:

(4) Công ty đang nắm giữ 2.040.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (tương đương 20.400.000.000 VND), tương ứng với 20% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0401981631 thay đổi lần thứ 5 ngày 08/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp.

(5) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting đã tiến hành góp vốn vào Công ty Cổ phần Tapiotek và Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng với tỷ lệ kiểm soát tương ứng 30,25% và 20%. Qua đó, hai công ty này trở thành Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp của Tracodi thông qua công ty con.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong		-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	(*)	4.979.269.580	5.400.000.000
Tổng cộng		**4.979.269.580**	**8.400.000.000**

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT-TCDT-TAPIOTEK ngày 10/03/2020, thời hạn hợp đồng 12 tháng, tự động gia hạn thêm không quá 12 tháng. Lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác		***713.894.625.860***	***(1.904.717.650)***	***2.514.055.974.196***	***(1.904.717.650)***
Phải thu về BHXH, BHYT		19.113.206	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		66.065.828.625	-	4.965.494.723	-
+ Công ty Taxi Việt Nam		-	-	*4.965.494.723*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land		*66.065.828.625*	-	-	-
Tạm ứng		810.197.667	(104.717.650)	3.045.859.844	(104.717.650)
Ký cược, ký quỹ		16.083.984.524	(1.800.000.000)	324.912.230.049	(1.800.000.000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM		*12.884.837.400*	-	*224.267.043.500*	-
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành		-	-	*91.340.764.134*	-
+ Ký quỹ khác		*3.199.147.124*	*(1.800.000.000)*	*9.304.422.415*	*(1.800.000.000)*
Phải thu khác		630.915.501.838	-	2.181.132.389.580	-
+ Công ty Cổ phần R & H Construction	*(1)*	-	-	*500.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy		-	-	*494.125.808.219*	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	*(1)*	*210.995.000.000*	-	*198.126.273.973*	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương	*(1)*	*107.875.593.802*	-	*644.928.904.109*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid	*(2)*	*73.325.898.630*	-	-	-
+ Dương Minh Thi		*150.000.000.000*	-	-	-
+ Các khách hàng khác		*88.719.009.406*	-	*343.951.403.279*	-
b. Phải thu dài hạn khác		***645.570.662.844***	-	***720.058.614.802***	-
Ký cược, ký quỹ		1.466.334.862	-	1.449.366.535	-
Phải thu khác		644.104.327.982	-	718.609.248.267	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	*(2)*	*118.904.327.982*	-	*106.609.248.267*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(1)*	*120.000.000.000*	-	*120.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	*(1)*	*360.000.000.000*	-	*430.000.000.000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*(3)*	*45.200.000.000*	-	*62.000.000.000*	-
Tổng cộng		**1.359.465.288.704**	**(1.904.717.650)**	**3.234.114.588.998**	**(1.904.717.650)**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	106.575.616.485	(92.568.414.277)	90.204.819.190	(87.048.715.940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	*104.610.898.835*	*(90.603.696.627)*	*88.240.101.540*	*(85.083.998.290)*
+ Tạm ứng	*104.717.650*	*(104.717.650)*	*104.717.650*	*(104.717.650)*
+ Ký quỹ	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*	*1.800.000.000*	*(1.800.000.000)*
+ Trả trước người bán	*60.000.000*	*(60.000.000)*	*60.000.000*	*(60.000.000)*
Tổng cộng	**106.575.616.485**	**(92.568.414.277)**	**90.204.819.190**	**(87.048.715.940)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	95.124.593.014	-	21.493.748.447	-
Công cụ, dụng cụ	59.539.833	-	279.645.654	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	360.597.292.057	-	704.441.647.695	-
Thành phẩm	34.616.731.215	-	9.822.757.114	-
Hàng hóa	12.842.667.809	-	481.367.550	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**503.240.823.928**	-	**736.519.166.460**	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**14.570.338.746**	**129.095.424.132**	**31.559.944.741**	**578.853.702**	**107.635.714**	**175.912.197.035**
2. Số tăng trong năm	**3.769.199.219**	**11.172.824.601**	**-**	**226.820.000**	**-**	**15.168.843.820**
Mua trong năm	-	3.390.000.000	-	226.820.000	-	3.616.820.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.769.199.219	7.782.824.601	-	-	-	11.552.023.820
3. Số giảm trong năm	**-**	**939.107.074**	**608.000.000**	**-**	**-**	**1.547.107.074**
Thanh lý, nhượng bán	-	939.107.074	608.000.000	-	-	1.547.107.074
4. Số dư cuối năm	**18.339.537.965**	**139.329.141.659**	**30.951.944.741**	**805.673.702**	**107.635.714**	**189.533.933.781**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**10.669.160.016**	**92.382.074.421**	**15.016.446.190**	**578.853.702**	**107.635.714**	**118.754.170.043**
2. Số tăng trong năm	**1.541.456.500**	**15.478.061.900**	**4.198.774.078**	**13.759.817**	**-**	**21.232.052.295**
Khấu hao tăng trong năm	1.541.456.500	15.478.061.900	4.198.774.078	13.759.817	-	21.232.052.295
3. Số giảm trong năm	**-**	**939.107.074**	**103.585.186**	**-**	**-**	**1.042.692.260**
Thanh lý, nhượng bán	-	939.107.074	103.585.186	-	-	1.042.692.260
4. Số dư cuối năm	**12.210.616.516**	**106.921.029.247**	**19.111.635.082**	**592.613.519**	**107.635.714**	**138.943.530.078**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**3.901.178.730**	**36.713.349.711**	**16.543.498.551**	**-**	**-**	**57.158.026.992**
4. Số dư cuối năm	**6.128.921.449**	**32.408.112.412**	**11.840.309.659**	**213.060.183**	**-**	**50.590.403.703**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *12.512.815.511 VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *94.392.695.153 VND.*

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	**5.986.068.212**	**5.986.068.212**
2. Số tăng trong năm	**4.751.295.454**	**4.751.295.454**
Thuê TSCĐ tài chính trong năm	4.751.295.454	4.751.295.454
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**10.737.363.666**	**10.737.363.666**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**2.074.985.910**	**2.074.985.910**
2. Khấu hao trong năm	**1.144.624.849**	**1.144.624.849**
Khấu hao tăng trong năm	1.144.624.849	1.144.624.849
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	**3.219.610.759**	**3.219.610.759**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	**3.911.082.302**	**3.911.082.302**
2. Tại ngày cuối năm	**7.517.752.907**	**7.517.752.907**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	**112.000.000**	**401.520.000**	**359.249.000**	**872.769.000**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**112.000.000**	**401.520.000**	**359.249.000**	**872.769.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	-	**39.572.327**	**351.249.000**	**390.821.327**
2. Số tăng trong năm	-	**12.167.272**	**8.000.000**	**20.167.272**
Khấu hao tăng trong năm	-	12.167.272	8.000.000	20.167.272
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	**51.739.599**	**359.249.000**	**410.988.599**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	**112.000.000**	**361.947.673**	**8.000.000**	**481.947.673**
2. Tại ngày cuối năm	**112.000.000**	**349.780.401**	-	**461.780.401**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
Khác	131.133.637	45.963.636
Tổng cộng	**566.018.137**	**480.848.136**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***341.506.681***	***832.771.322***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	153.807.071	211.506.252
Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	-	21.338.160
Chi phí khác	187.699.610	599.926.910
b. Dài hạn	***26.538.947.356***	***18.691.939.112***
Chi phí CCDC xuất dùng	276.115.777	-
Chi phí nâng cấp máy móc, thiết bị	8.038.751.646	9.618.733.635
Chi phí bồi thường đất và hoa màu	4.481.060.613	4.305.385.276
Công trường Núi Sam chờ phân bổ	-	1.731.341.390
Dịch vụ mua ngoài	13.743.019.320	3.036.478.811
Tổng cộng	**26.880.454.037**	**19.524.710.434**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***811.638.218.662***	***811.638.218.662***	***1.292.520.249.487***	***1.292.520.249.487***
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	4.230.163.401	4.230.163.401	389.083.280.824	389.083.280.824
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	-	-	122.493.038.510	122.493.038.510
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	120.104.279.126	120.104.279.126	-	-
Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	81.336.008.145	81.336.008.145	3.508.088.020	3.508.088.020
Các khách hàng khác	605.967.767.990	605.967.767.990	777.435.842.133	777.435.842.133
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**811.638.218.662**	**811.638.218.662**	**1.292.520.249.487**	**1.292.520.249.487**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này)

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***1.791.265.177.557***	***1.124.064.978.383***
Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 2 (đổi tên từ Công ty Cổ phần Super Wind Energy Công Lý Cà Mau)	-	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	98.685.937.795	243.096.604.346
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	161.008.236.273
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116.932.813.208	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	689.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	444.621.952.700	-
Các khách hàng khác	441.224.473.854	329.960.137.764
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp trong năm*	*Đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
a. Phải nộp	***60.901.040.419***	***138.293.019.269***	***127.381.464.454***	***71.812.595.234***
Thuế giá trị gia tăng	7.033.702.228	24.608.334.606	26.172.118.069	5.469.918.765
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.338.544.520	9.338.544.520	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.694.661.843	36.923.834.898	31.016.505.810	36.601.990.931
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.034.729	3.377.697.637	2.808.602.003	2.019.130.363
Thuế tài nguyên	11.987.905.330	37.540.284.544	42.019.190.412	7.508.999.462
Thuế nhà thầu	-	365.562.623	61.601.056	303.961.567
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	401.987.324	401.987.324	-
Thuế khác	9.734.736.289	25.736.773.117	15.562.915.260	19.908.594.146

	Số đầu năm	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Số cuối năm*
b. Phải thu	***1.057.172.186***	***9.330.449***	-	***1.047.841.737***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.330.449	9.330.449	-	-
Thuế nhà đất	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***6.546.003.805***	***6.677.585.133***
Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.684.895.540	2.584.184.737
Chi phí lãi vay phải trả	3.000.847.407	3.695.774.369
Chi phí phải trả khác	860.260.858	397.626.027
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**6.546.003.805**	**6.677.585.133**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn		***72.070.196.098***	***847.393.654.718***
Tài sản thừa chờ xử lý		968.731	24.011.917
Kinh phí công đoàn		99.567.498	78.774.380
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN		418.797	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		71.969.241.072	847.290.868.421
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang		*34.150.238.948*	*573.893.182.948*
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	*(1)*	-	*100.719.200.000*
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid		-	*100.973.626.027*
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios		*7.561.643.836*	-
+ Các khách hàng khác		*30.257.358.288*	*71.704.859.446*
b. Dài hạn		***833.615.552.695***	***1.165.991.748.722***
Nhận ký cược, ký quỹ		151.450.000.000	1.450.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		682.165.552.695	1.164.541.748.722
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*(1)*	*44,500.000.000*	*64.541.748.722*
+ Công ty Cổ phần Daffodils	*(1)*	-	*550.000.000.000*
+ Công ty TNHH Thanh An An	*(1)*	-	*550.000.000.000*
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	*(2)*	*637.665.552.695*	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-

Ghi chú:

(1) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/4/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm		*Phát sinh*			*Số đầu năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số điều chỉnh/ phân loại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**602.662.997.166**	**602.662.997.166**	**719.731.616.746**	**630.127.896.644**	**19.548.985.320**	**993.510.291.744**	**993.510.291.744**
Vay ngắn hạn		***583.114.011.846***	***583.114.011.846***	***719.731.616.746***	***625.417.604.900***	-	***488.800.000.000***	***488.800.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu		-	-	4.617.604.900	4.617.604.900	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	300.000.000.000	300.000.000.000	370.000.000.000	488.800.000.000	-	418.800.000.000	418.800.000.000
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(2)	49.662.123.339	49.662.123.339	55.662.123.339	56.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	(3)	19.997.798.414	19.997.798.414	19.997.798.414	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	(4)	148.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	(5)	14.000.000.000	14.000.000.000	50.000.000.000	56.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	(6)	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP.HCM	(7)	31.454.090.093	31.454.090.093	31.454.090.093	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		***17.400.000.000***	***17.400.000.000***		***2.400.000.000***	***17.400.000.000***	***2.400.000.000***	***2.400.000.000***
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(8)	15.000.000.000	15.000.000.000	-		15.000.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	(9)	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		***2.148.985.320***	***2.148.985.320***	-	***2.310.291.744***	***2.148.985.320***	***2.310.291.744***	***2.310.291.744***
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(10)	1.003.789.320	1.003.789.320	-	1.165.095.744	1.003.789.320	1.165.095.744	1.165.095.744
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(11)	1.145.196.000	1.145.196.000	-	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000	1.145.196.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Kỳ hạn*
Trái phiếu thường			***500.000.000.000***	
Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	500.000.000.000	1 năm 1 ngày

		Số cuối năm		Phát sinh			Số đầu năm	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số điều chỉnh/ phân loại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê dài hạn		**39.685.820.152**	**39.685.820.152**	**5.488.997.500**	**17.803.205.108**	**(19.548.985.320)**	**71.549.013.080**	**71.549.013.080**
Vay dài hạn		***32.057.142.858***	***32.057.142.858***	-	***17.142.857.142***	***(17.400.000.000)***	***66.600.000.000***	***66.600.000.000***
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(8)	27.857.142.858	27.857.142.858	-	17.142.857.142	(15.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	(9)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	(2.400.000.000)	6.600.000.000	6.600.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn		***7.628.677.294***	***7.628.677.294***	***5.488.997.500***	***660.347.966***	***(2.148.985.320)***	***4.949.013.080***	***4.949.013.080***
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(10)	6.101.729.294	6.101.729.294	5.488.997.500	660.347.966	(1.003.789.320)	2.276.869.080	2.276.869.080
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(11)	1.526.948.000	1.526.948.000	-	-	(1.145.196.000)	2.672.144.000	2.672.144.000

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/21/014 ngày 22/04/2021 với hạn mức cho vay là 20 tỷ, thời hạn hạn mức là 12 tháng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động thi công công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/20184 ngày 03/11/2020 với số tiền vay là 148 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 9 tháng đến ngày 04/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động xây dựng công trình. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9,7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(5) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202102085 ngày 29/10/2021 với hạn mức tín dụng là 24 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 6,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(6) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang theo Hợp đồng số 01/2021/549016/HĐTD ngày 15/04/2021 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, ... Thời hạn vay và lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(7) Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2021-HĐCVHM/NHCT944-TRACODI TRADING & CONSULTING ngày 10/11/2021; Hạn mức cho vay tối đa là 35 tỷ; Thời gian duy trì hạn mức là 01 năm; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 7%/năm; Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

(8) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(9) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTCTS ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 60 tháng để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,55%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(10) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(11) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		36			36
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		36			25
3	**Số lượng (trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		250.000			250.000
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		1.000.000			1.000.000
5	**Lãi suất (%)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		6%			6%
6	**Tỷ lệ chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
7	**Lãi suất chiết khấu**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
8	**Nợ gốc trái phiếu**		**250.000.000.000**			**250.000.000.000**
	Trái phiếu chuyển đổi		250.000.000.000			250.000.000.000
9	**Quyền chọn chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

		Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước		**423.023.700.000**	**584.650.517**	**917.191.749**	**97.989.605.799**	**30.177.147.699**	**552.692.295.764**
Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		49.922.200.000	-	-	(49.922.200.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	123.015.191.731	23.732.002.311	146.747.194.042
Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con		-	-	-	(70.541.790)	13.869.767.804	13.799.226.014
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con		-	-	-	(5.650.644.114)	(5.429.050.227)	(11.079.694.341)
Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ		-	-	-	(21.151.185.000)	-	(21.151.185.000)
Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con		-	-	-	-	(19.571.909.797)	(19.571.909.797)
b. Số dư đầu năm nay		**472.945.900.000**	**584.650.517**	**917.191.749**	**144.210.226.626**	**42.777.957.790**	**661.435.926.682**
Tăng vốn trong năm nay	(*)	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	307.342.835.848	28.287.644.799	335.630.480.647
Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con		-	-	-	48.296.989	180.523.591	228.820.580
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con		-	-	-	(4.517.919.836)	(4.517.919.837)	(9.035.839.673)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(**)	49.145.620.000	-	-	(49.145.620.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(**)	-	-	-	(49.376.754.000)	-	(49.376.754.000)
Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con		-	-	-	-	(19.417.114.247)	(19.417.114.247)
c. Số dư cuối năm nay		**872.091.520.000**	**584.650.517**	**917.191.749**	**348.561.065.627**	**47.311.092.096**	**1.269.465.519.989**

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2020 số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 08/12/2020, thực hiện theo thông báo của Ủy ban chứng khoán nhà nước số 7645/UBCK-QLCB ngày 29/12/2020, Công ty đã tiến hành phát hành 35.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 350.000.000.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu) và Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐQT-TCD về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Esop) và phương án xử lý cổ phiếu lẻ ngày 05 tháng 07 năm 2021.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn Nhà nước	-	-
Tổ chức, cá nhân khác	872.091.520.000	472.945.900.000
Cộng	**872.091.520.000**	**472.945.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	472.945.900.000	423.023.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm	399.145.620.000	49.922.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	872.091.520.000	472.945.900.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	***98.522.374.000***	***71.073.385.000***

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.209.152	47.294.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*87.209.152*	*47.294.590*
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	87.209.152	47.294.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*87.209.152*	*47.294.590*
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm 2020 là 16 % /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020.

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
c. Ngoại tệ các loại		
USD	22.623,99	8.161,67
EUR	606,95	606,95
JPY	5.461.027	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	***8.318.016.819***	***8.318.016.819***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a. Doanh thu	***3.111.850.194.555***	***2.852.700.849.056***
Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	567.318.961.617	825.397.153.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.785.143.504	132.027.464.619
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.536.746.089.434	1.895.276.230.487
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	***3.714.286***	***67.771.141***
Giảm giá hàng bán	3.714.286	67.771.141
c. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	332.847.393.387	515.692.246.602
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	148.881.344.730	422.438.316.307
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	549.354.304.742	265.265.671.343
Công ty Cổ phần Sao Sáng	-	126.894.892.109
Công ty Cổ phần Skylar	155.675.955.479	30.713.655.321
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	32.842.079.891	16.404.279.890
Công ty TNHH BCG Ever 1	16.329.737.891	16.404.279.890
Công ty TNHH BCG Ever 2	-	16.404.279.890
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	5.557.589.556	8.336.384.334
Công ty TNHH BCG Ever 3	15.229.737.891	9.490.717.986
Công ty TNHH BCG Ever 4	15.229.737.891	9.490.717.986
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	45.616.834.193	8.256.550.945
Công ty TNHH MTV Apollo Dv2	6.922.371.445	6.922.371.445
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	31.676.533.447	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	127.010.043.000	-
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	173.084.639.364	-
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	36.253.814.415	-
Công ty Cổ phần Apollo Development	37.635.285.143	-
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	33.996.915.911	-
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	49.522.760.147	-
Công ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil-1	11.363.614.041	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	17.425.055.749	-
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	27.949.630.663	-
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	26.588.774.052	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	21.479.753.000	-
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	21.304.513.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	21.756.333.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	16.814.985.000	-
Công ty TNHH BCG Ever5	15.379.012.397	-
Công ty TNHH BCG Ever6	15.379.012.397	-
Công ty TNHH BCG Ever7	12.303.209.917	-
Công ty TNHH Daisy Solar	2.871.134.893	-
Công ty TNHH Iris Solar	1.674.098.987	-
Công ty TNHH Ivy Solar	58.772.064.512	-
Công ty TNHH Lily Solar	1.759.170.591	-
Công ty TNHH Lotus Solar	5.873.266.498	-
Công ty TNHH Pine Solar	31.478.397.519	-
Bên liên quan khác	-	3.378.974.454

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	386.155.508.014	719.140.548.711
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.813.110.754	10.444.526.644
Giá vốn xây dựng	2.341.607.100.154	1.749.782.643.527
Cộng	**2.731.575.718.922**	**2.479.367.718.882**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.154.969.410	2.180.488.869
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	4.357.068.493	150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.921.695.449	14.739.792.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.602.306.759	104.863.053
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.048.133.613	16.432.939
Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	260.842.295.461	156.429.978.365
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	312.000
Cộng	**374.926.469.185**	**173.621.867.638**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	124.577.596.110	79.629.461.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	280.750.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.660.319	-
Lãi mua hàng trả chậm	5.841.976.595	-
Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	134.478.367.491	78.287.614.956
Chi phí tài chính khác	34.150.387.705	15.004.304.354
Cộng	**299.059.988.220**	**173.202.130.806**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***69.999.706.396***	***108.834.192.409***
Chi phí vật liệu, bao bì	35.661.186	45.382.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.136.621.065	105.794.659.269
Chi phí bằng tiền khác	1.827.424.145	2.994.151.030
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***127.756.988.689***	***117.817.152.621***
Chi phí nhân viên quản lý	54.425.179.168	43.763.197.336
Chi phí vật liệu quản lý	230.245.740	217.782.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	848.211.905	676.157.932
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.655.099.370	5.527.106.046
Thuế, phí và lệ phí	1.396.937.520	1.463.796.206
Chi phí dự phòng	6.884.968.961	34.746.798.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.689.085.894	22.955.593.446
Chi phí bằng tiền khác	22.627.260.131	8.466.720.792

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	2.160.000
Cho thuê tài sản	1.575.422.583	2.561.413.687
Xử lý kiểm kê thừa	24.011.917	-
Các khoản khác	1.491.494.532	576.537.599
Cộng	**3.090.929.032**	**3.140.111.286**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	318.051.178	-
Xử lý kiểm kê thiếu	14.234.937	-
Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	961.120.019	688.877.290
Các khoản khác	209.326.990	5.976.157.960
Cộng	**1.502.733.124**	**6.665.035.250**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.089.179.004	719.477.367.550
Chi phí nhân công	89.805.252.402	71.284.940.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.396.844.416	21.304.133.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.461.091.561.734	2.017.265.872.600
Chi phí bằng tiền khác	107.098.264.437	111.817.133.679
Cộng	**2.874.481.101.993**	**2.941.149.447.996**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**372.869.642.624**	**178.030.015.576**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*15.978.778.517*	*18.111.229.200*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(205.849.922.932)*	*(40.895.649.371)*
Tổng thu nhập chịu thuế	**182.998.498.209**	**155.245.595.405**
Tổng thu nhập tính thuế	**182.998.498.209**	**155.245.595.405**
+ Thu nhập tính thuế	*182.998.498.209*	*155.245.595.405*
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.913.379.569**	**31.282.821.534**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*36.599.699.642*	*31.038.663.752*
+ Khoản thuế truy thu	*313.679.927*	*244.157.782*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**325.782.408**	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.342.835.848	123.015.191.731
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.508.991	43.861.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.915**	**2.805**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.342.835.848	123.015.191.731
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.508.991	43.861.584
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.915**	**2.805**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có dùng khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng. Cụ thể là 51.800.000.000 VND ký quỹ để mở L/C và 30.000.000.000 VND ký quỹ để phát hành thư đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng (xem mục V.01 phần thuyết minh báo cáo tài chính này).

Ngoài ra, Công ty còn thế chấp 17.200.000.000 VND tại khoản mục đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.04 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	725.220.614.246	1.353.940.424.183
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	250.000.000.000	-
Cộng	**975.220.614.246**	**1.353.940.424.183**

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	647.931.101.752	604.220.794.460
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Cộng	**1.147.931.101.752**	**604.220.794.460**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty góp vốn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Helios Village	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Pegas	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Skylar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 2	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 3	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Cùng công ty mẹ

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 5	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 6	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Financial	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG - SP Solar 1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Casper Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Herb Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Rose Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sunflower Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Violet Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Daisy Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Iris Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Ivy Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Lily Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Lotus Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Pine Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ BCG - SP Alpha 1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xây Lắp BCG - SP Alpha 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Cùng công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Mua dịch vụ	5.949.674.128
	Thanh toán công nợ	1.245.674.128
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	18.870.700.627
	Lợi nhuận đã nhận	18.986.566.937
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	255.636.368
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng dịch vụ	149.620.365
	Cung cấp dịch vụ	157.352.292
	Mua hàng	387.202.629.432
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	744.944.881
	Lợi nhuận được chia	91.864.504.000
	Lợi nhuận đã nhận	25.804.504.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	290.312.760
	Mua dịch vụ xây lắp	97.782.935.925
	Thanh toán công nợ	70.360.236.860
	Góp vốn	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cung cấp dịch vụ xây lắp	31.676.533.447
	Thu hồi công nợ	11.777.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh đã nhận	1.655.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cung cấp dịch vụ xây lắp	549.354.304.742
	Thu hồi công nợ	320.788.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh đã nhận	19.505.457.534
	Lãi hợp tác kinh doanh đã trả	3.241.748.722
	Thanh toán tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cung cấp dịch vụ xây lắp	148.881.344.730
	Thu hồi công nợ	48.072.000.000
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ xây lắp	33.996.915.911
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	5.696.043.836
	Nhận tiền tạm ứng hợp đồng	107.000.000.000
	Thu hồi công nợ	40.318.882.114
	Thanh toán tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	106.415.243.836
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cung cấp dịch vụ xây lắp	173.084.639.364
	Thu hồi công nợ	148.800.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cung cấp dịch vụ xây lắp	332.847.393.387
	Thu hồi công nợ	649.176.412.474
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Cung cấp dịch vụ xây lắp	36.253.814.415
	Thu hồi công nợ	40.028.126.189
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cung cấp dịch vụ xây lắp	37.635.285.143
	Thu hồi công nợ	22.570.736.944
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	45.616.834.193
	Thu hồi công nợ	33.014.736.944
Công ty TNHH MTV Apollo Dv2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	6.922.371.445
	Thu hồi công nợ	8.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Cung cấp dịch vụ xây lắp	32.842.079.891
	Thu hồi công nợ	29.594.392.724
Công ty TNHH BCG Ever1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	16.329.737.891
	Thu hồi công nợ	11.430.816.524
Công ty TNHH BCG Ever3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15.229.737.891
	Thu hồi công nợ	18.122.907.229
Công ty TNHH BCG Ever4	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15.229.737.891
	Thu hồi công nợ	18.785.907.228
Công ty TNHH BCG Ever5	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15.379.012.397
	Thu hồi công nợ	4.720.000.000
Công ty TNHH BCG Ever6	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15.379.012.397
	Thu hồi công nợ	4.820.000.000
Công ty TNHH BCG Ever7	Cung cấp dịch vụ xây lắp	12.303.209.917
	Thu hồi công nợ	1.600.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21.479.753.000
	Thu hồi công nợ	9.491.370.025
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21.304.513.000
	Thu hồi công nợ	9.298.606.025
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21.756.333.000
	Thu hồi công nợ	9.795.608.025
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	Cung cấp dịch vụ xây lắp	16.814.985.000
	Thu hồi công nợ	6.891.868.625
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	267.265.915
	Thu hồi công nợ	145.200.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Daisy Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	2.871.134.893
	Thu hồi công nợ	3.158.248.383
	Nhận tạm ứng hợp đồng	19.562.591.708
Công ty TNHH Iris Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	1.674.098.987
	Thu hồi công nợ	1.841.508.886
	Nhận tạm ứng hợp đồng	6.528.986.051
Công ty TNHH Ivy Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	58.772.064.514
	Thu hồi công nợ	63.456.635.209
Công ty TNHH Lily Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	1.759.170.591
	Thu hồi công nợ	1.935.087.650
	Nhận tạm ứng hợp đồng	6.860.765.306
Công ty TNHH Lotus Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	5.873.266.498
	Thu hồi công nợ	6.460.593.149
	Nhận tạm ứng hợp đồng	53.033.423.692
Công ty TNHH Pine Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	31.478.397.519
	Thu hồi công nợ	33.775.995.951
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Cung cấp dịch vụ xây lắp	5.557.589.556
	Thu hồi công nợ	663.615.666
Công ty Cổ phần Skylar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	155.675.955.479
	Hoàn trả tạm ứng	25.744.916.306
	Nhận tạm ứng hợp đồng	26.280.970.369
	Thu hồi công nợ	26.296.830.413
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	127.010.043.000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	97.922.608.695
	Nhận tạm ứng hợp đồng	333.935.000.000
	Nhận tiền tạm ứng hợp tác kinh doanh	250.398.000.000
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Cung cấp dịch vụ xây lắp	49.522.760.147
	Thu hồi công nợ	40.342.009.808
Công ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil-1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	11.363.614.041
	Thu hồi công nợ	5.584.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	17.425.055.749
	Thu hồi công nợ	1.118.484.839
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	27.949.630.663
	Thu hồi công nợ	1.543.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	26.588.774.052
	Thu hồi công nợ	2.879.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT Thường trực	450.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1	455.423.162
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2	413.692.000
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	838.580.349
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	922.732.500
Nguyễn Đức Thái	Phó TGĐ phụ Trách KTTC	694.110.000
Đặng Ngọc Sáng	Phó TGĐ phụ trách ĐTHT kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	263.951.705
Phạm Thanh Sơn	Phó TGĐ phụ trách QLXDHT và CN	199.777.500
Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc tài chính	609.377.143
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	36.000.000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	176.000.000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên Ban kiểm soát	219.697.000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000
Nguyễn Thế Tài	Thành viên HĐQT	33.000.000
Lin Kuo Wei	Thành viên HĐQT	27.000.000
Cộng		**5.435.341.359**

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	22.665.500	293.743.723.647
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	4.158.000	6.459.028.321
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	18.841.932.591	5.456.777.522
Công ty TNHH BCG Ever4	-	2.033.195.548
Công ty TNHH BCG Ever3	-	1.370.195.549
Công ty Cổ phần BCG Land	1.688.378.851	868.939.478
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544.114.982	544.114.982
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	-	385.391.411
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	2.522.143.564	338.286.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	186.737.298	186.737.298
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	62.370.000	68.358.871
Công ty Cổ phần Tapiotek	201.072.507	24.200.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	120.331.258.943	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	39.288.219.309	-
Công ty Cổ phần Apollo Development	16.328.076.713	-
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	15.481.574.628	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14.808.091.192	-
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	14.628.914.235	-
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	13.030.971.963	-
Công ty TNHH BCG Ever7	7.083.726.046	-
Công ty TNHH BCG Ever5	3.400.773.692	-
Công ty TNHH BCG Ever6	3.300.773.692	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo)

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	1.704.576.502	-
Công ty TNHH Ivy Solar	1.192.635.757	-
Công Ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil -1	855.381.289	-
Công ty TNHH Pine Solar	850.241.322	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	688.205.679	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	295.000.000	-
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	78.650.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	32.810.624.834
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	3.000.000.000	2.206.165.175
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a)		
Công ty Taxi Việt Nam	-	4.965.494.723
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	2.705.457.534
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	-	1.655.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	708.342.522	6.771.192
Công ty Cổ phần BCG Land	66.065.828.625	5.828.625
Công ty Cổ phần Skylar	7.215.000.000	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	9.155.528	-
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.377.378.844	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.06.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	45.200.000.000	62.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14.a)		
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	6.579.400.000	1.281.000.000
Công ty Cổ phần Tapiotek	412.940.000	412.940.000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	57.177.306.204	222.662.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	39.269.023.786	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	37.913.390	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo)

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.15.a)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	-	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	98.685.937.795	243.096.604.346
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	161.008.236.273
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116.932.813.208	140.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	-	100.949.175.596
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	-	17.360.870.806
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	-	14.572.679.494
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	-	14.136.358.275
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	-	14.136.358.275
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	-	14.136.358.275
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	-	14.054.376.944
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	-	13.337.679.494
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	-	11.309.614.875
Công ty TNHH BCG Ever5	-	8.796.139.945
Công ty TNHH BCG Ever6	-	8.796.139.945
Công ty Cổ Phần BCG Evergreen	-	6.531.895.156
Công ty TNHH BCG Ever1	-	6.531.895.156
Công ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil -1	-	6.060.594.156
Công ty TNHH BCG Ever7	-	4.849.804.863
Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	-	3.745.156.344
Công ty Cổ phần Apollo Development	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	-	1.682.206.039
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	444.621.952.700	-
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	103.463.246.291	-
Công ty TNHH Lotus Solar	53.033.423.692	-
Công ty TNHH Daisy Solar	19.562.591.708	-
Công ty TNHH Lily Solar	6.860.765.306	-
Công ty TNHH Iris Solar	6.528.986.051	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	34.150.238.948	573.893.182.948
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	-	100.719.200.000
Công ty Cổ phần Skylar	-	11.900.000.000
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44.500.000.000	64.541.748.722
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	637.665.552.695	-

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	567.315.247.331	7.785.143.504	2.536.746.089.434	3.111.846.480.269
Giá vốn	386.155.508.014	3.813.110.754	2.341.607.100.154	2.731.575.718.922
Lợi nhuận gộp	**181.159.739.317**	**3.972.032.750**	**195.138.989.280**	**380.270.761.347**

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 31/12/2021, thực hiện theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1. Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND nâng tổng vốn điều lệ lên thành 1.744.183.040.000 VND.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
M.S.D.N: 0300482393-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH